CÔNG TY CỔ PHẦN ILA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 131./2026/CBTT	*Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP ILA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng Công ty mẹ quý 3/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ Phần ILA**

Mã chứng khoán: ILA

Địa chỉ: 49 Đường số 5, Khu đô thị An Phú An Khánh, Phường Bình Trưng, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại liên hệ/Tel: 0782 168 168 Fax:

Email: info@ilagroup.com.vn Website: ilagroup.com.vn

Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2026

  ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

  ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

  ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

  + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

  Có ☐ Không ☒

  Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

  Có ☐ Không ☒

  + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

  Có ☐ Không ☒

  Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

  Có ☐ Không ☒

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☒ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒ Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/10/2026 tại đường dẫn: http://ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/bao-cao-tai-chinh-16.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng quý 3/2026
- Văn bản giải trình số ..132/2026/ILA-CV.GT

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ILA
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ILA, L=TPHCM, UID=MST:0312933227, E=INFO@TRTGROUP.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.27 13:23:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

Hoàng Như Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	03-06
3.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07-08
4.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
5.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-24

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Công ty Cổ phần ILA.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/9/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA (sau đây gọi tắt là "Công ty") theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/3/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/3/2018.

Công ty Cổ phần ILA thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 19 ngày 06/8/2026 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Trụ sở chính: 49 Đường số 5, Khu đô thị An Phú An Khánh, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch: 101/14 Đường số 11, Khu phố 9, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Xuân Phong	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Nhật Nguyên	Thành viên
Ông Lê Anh Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Hoàng Dũng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 01/7/2026)
Bà Hồ Cẩm Thy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/7/2026)
Ông Trần Minh Chương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01/7/2026)
Ông Nguyễn Minh Triều	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 01/7/2026)

Ủy ban kiểm toán

Ông Nguyễn Viết Hoàng Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/7/2026)
Ông Lê Nhật Nguyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/7/2026)
Ông Nguyễn Minh Triều	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01/7/2026)
Ông Võ Xuân Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01/7/2026)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Hoàng Như Huế	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 23/4/2026)
Ông Hoàng Minh Khánh	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 10/4/2026)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Bà Hoàng Như Huế - Tổng Giám đốc

4. Cam kết của Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hoàng Như Huế
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**16.276.368.472**	**12.690.161.767**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**6.658.390**	**34.632.654**
1. Tiền	111		6.658.390	34.632.654
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.408.600.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	15.408.600.000	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**715.745.618**	**12.598.508.836**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	185.578.484	513.224.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	104.000.000	332.784.657
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	731.167.134	11.856.500.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.4,5	(305.000.000)	(104.000.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**64.095.673**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		64.095.673	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**81.268.791**	**57.020.277**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		9.027.010	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.321.665	100.161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11b	56.920.116	56.920.116
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**166.141.671.570**	**170.883.788.547**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**V.8**	**118.916.692**	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		118.916.692	-
- Nguyên giá	*222*		*131.501.248*	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(12.584.556)*	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2**	**166.022.754.878**	**170.883.788.547**
1. Đầu tư vào công ty con	261		186.250.000.000	186.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(20.227.245.122)	(15.366.211.453)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**182.418.040.042**	**183.573.950.314**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.125.429.104**	**1.350.806.986**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.125.429.104**	**1.350.806.986**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	132.211.659	273.751.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11a	21.006.669	2.837.375
5. Phải trả người lao động	315		45.094.788	67.764.123
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		65.097.068	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		36.018.920	6.454.208
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	4.826.000.000	1.000.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**177.292.610.938**	**182.223.143.328**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.13**	**177.292.610.938**	**182.223.143.328**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196.414.310.000	196.414.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*196.414.310.000*	*196.414.310.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(19.121.699.062)	(14.191.166.672)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(14.191.166.672)*	*963.966.414*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(4.930.532.390)*	*(15.155.133.086)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**182.418.040.042**	**183.573.950.314**

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng/ Người lập biểu

Hoàng Như Huế
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	533.645.298	-	4.386.917.483	5.639.265.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		533.645.298	-	4.386.917.483	5.639.265.090
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	462.263.458	-	4.166.882.542	5.093.469.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**71.381.840**	**-**	**220.034.941**	**545.795.858**
					-	-
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	390.669.261	2.514	873.928.777	28.620
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	75.085.905	736.674.575	5.017.172.469	936.035.238
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*75.085.905*	-	*156.138.800*	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	222.363.791	51.456.500	1.002.130.553	516.258.242
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)	**30**		**164.601.405**	**(788.128.561)**	**(4.925.339.304)**	**(906.469.002)**
						-
12. Thu nhập khác	31		-	-	2	16.000.242
13. Chi phí khác	32		340.622	38.909.991	5.193.088	176.279.822
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(340.622)**	**(38.909.991)**	**(5.193.086)**	**(160.279.580)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**164.260.783**	(827.038.552)	(4.930.532.390)	(1.066.748.582)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		**164.260.783**	(827.038.552)	(4.930.532.390)	(1.066.748.582)

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng/ Người lập biểu

Hoàng Như Huế
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(4.930.532.390)**	**(1.066.748.582)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12.584.556	-
- Các khoản dự phòng	03		5.062.033.669	958.235.238
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(873.928.777)	-
- Chi phí lãi vay	06		156.138.800	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(573.704.142)**	**(108.513.344)**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		12.057.208.848	(11.486.208.412)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(64.095.673)	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(116.474.950)	(34.550.513.120)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(9.027.010)	-
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(91.041.732)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11.202.865.341**	**(46.145.234.876)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(131.501.248)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.825.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.416.400.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	44.000.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		483.261.643	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(15.056.839.605)**	**44.000.000.000**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.872.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.046.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3.826.000.000**	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(27.974.264)**	**(2.145.234.876)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**34.632.654**	**2.149.229.150**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**6.658.390**	**3.994.274**

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng/ Người lập biểu

Hoàng Như Huế
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA (sau đây gọi tắt là "Công ty") theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/3/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/3/2018.

Công ty Cổ phần ILA thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 19 ngày 06/8/2026 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Mã chứng khoán: ILA.

Tên tiếng Anh: ILA JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ILA JSC.

Trụ sở chính: 49 Đường số 5, Khu đô thị An Phú An Khánh, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 9 năm 2026: 3 nhân viên. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3 nhân viên).

8. Cấu trúc doanh nghiệp

8.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động kinh doanh chính*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần ILA E&C			
Địa chỉ: 101/14 Đường số 11, Khu phố 34, Phường Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, xây dựng thi công, công trình dự án.	98,00%	98,00%

8.1. Danh sách các công ty con

Công ty Cổ phần Khoáng Sản ILA Địa chỉ: 129 Tăng Bạt Hổ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	98,00%	98,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Phương tiện vận tải	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó công ty thực hiện việc trích lập các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo đúng qui định (thông tư) của Bộ lao động Thương binh Xã hội ban hành và thay đổi theo từng thời điểm trong năm 2026.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi ngân hàng và lãi chuyển nhượng cổ phiếu.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Tiền	**6.658.390**	**34.632.654**
Tiền mặt	412.803	14.487.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.245.587	20.144.739
Cộng	**6.658.390**	**34.632.654**

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem thuyết minh trang 23.

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Vpbank (1)	*1.000.000.000*	-	-	-
Phải thu về cho vay				
Công ty Cổ phần Khoáng sản ILA (Bên liên quan) (2)	*14.408.600.000*	-	-	-
Cộng	**15.408.600.000**	-	-	-

(1) Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng dùng để thế chấp cho khoản vay.

(2) Công ty Cổ phần ILA cho Công ty Cổ phần Khoáng sản ILA theo Hợp đồng cho vay số 01/2026/HĐV-ILA ngày 06/01/2026. Hạn mức cho vay là 15.000.000.000 VND theo thời gian hạn mức cho vay là 5 năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày rút vốn với lãi suất là 12%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Tài sản đảm bảo: Tín chấp. Mục đích cho vay: bổ sung vốn hoạt động kinh doanh trong khai thác.

4. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu bên liên quan (Xem thuyết minh VII.3)	53.800.000	-	366.074.562	-
Công ty TNHH TMDV Đầu tư Xây dựng K&T	81.618.484	-	-	-
Đối tượng khác	50.160.000	-	147.149.617	-
Cộng	**185.578.484**	-	**513.224.179**	-

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Công ty TNHH Tú Anh Modern House	74.000.000	(74.000.000)	74.000.000	(74.000.000)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	30.000.000	(30.000.000)	30.000.000	(30.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển DNC	-	-	124.384.657	-
Nhà cung cấp khác	-	-	104.400.000	-
Cộng	**104.000.000**	**(104.000.000)**	**332.784.657**	**(104.000.000)**

6. Phải thu khác ngắn hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho Bà Hoàng Như Huế	139.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	500.000	-	500.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thuyết minh VII.3)	390.667.134	-	11.655.000.000	-
Phải thu khác	201.000.000	(201.000.000)	201.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng XNK Hồng Phát	*201.000.000*	*(201.000.000)*	*201.000.000*	-
Cộng	**731.167.134**	**(201.000.000)**	**11.856.500.000**	**-**

7. Hàng tồn kho

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	64.095.673	-	-	-
Cộng	**64.095.673**	-	-	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Mua trong kỳ	*131.501.248*	***131.501.248***
Số dư cuối kỳ	131.501.248	**131.501.248**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	*12.584.556*	**12.584.556**
Số dư cuối kỳ	12.584.556	**12.584.556**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	118.916.692	**118.916.692**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

9. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 24.

10. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh VII.3)	94.877.298	94.877.298	159.009.480	159.009.480
Đối tượng khác	37.334.361	37.334.361	114.741.800	114.741.800
Cộng	**132.211.659**	**132.211.659**	**273.751.280**	**273.751.280**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/9/2026
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	358.444.766	358.444.766	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.837.375	70.351.116	52.181.822	21.006.669
Cộng	**2.837.375**	**428.795.882**	**410.626.588**	**21.006.669**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.920.116	-	-	56.920.116
Cộng	**56.920.116**	-	-	**56.920.116**

12. Vay ngắn hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Một thành viên Anh Minh Anh - bên liên quan - Xem thuyết minh VIII.3 (1)	400.000.000	400.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần ILA E&C - bên liên quan - Xem thuyết minh VIII.3 (2)	2.036.000.000	2.036.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	2.390.000.000	2.390.000.000	-	-
Cộng	**4.826.000.000**	**4.826.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**

	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1.	08/25/HĐV-AMA-ILA và phụ lục ngày 01/02/2026	06 tháng	Lãi suất vay kỳ hạn 06 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại thời điểm tất toán khoản vay	400.000.000	Quyền hoán đổi một phần hoặc toàn phần giá trị khoản vay sang quyền sở hữu cổ phần
2.	01/2026/HĐCV/ILAEC-ILA ngày 30/07/2026	12 tháng	12%/năm	2.036.000.000	Tín chấp
3.	ThauchionlineSME-3771650	Hạn mức thấu chi 12 tháng	13,5%/ năm	1.400.000.000	Tín chấp
	Thư tín dụng LC	180 ngày	Phí mở LC	990.000.000	Thế chấp tiền gửi có kỳ hạn

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**196.414.310.000**	**963.966.414**	**197.378.276.414**
Lỗ trong năm	-	(15.155.133.086)	**(15.155.133.086)**
Số dư tại 31/12/2025	**196.414.310.000**	**(14.191.166.672)**	**182.223.143.328**
Số dư tại 01/01/2026	**196.414.310.000**	**(14.191.166.672)**	**182.223.143.328**
Lỗ trong kỳ	-	(4.930.532.390)	**(4.930.532.390)**
Số dư tại 30/06/2026	**196.414.310.000**	**(19.121.699.062)**	**177.292.610.938**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Vốn góp của các cổ đông			
Võ Xuân Phong	20,23%	39.734.060.000	29.734.060.000
Công ty TNHH MTV Anh Minh Anh	21,05%	41.346.680.000	-
Cổ đông khác	58,72%	115.333.570.000	166.680.250.000
Cộng	**100,0%**	**196.414.310.000**	**196.414.310.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Quý III năm 2026**	**Quý III năm 2025**
Vốn góp của chủ sở hữu	196.414.310.000	196.414.310.000
Vốn góp đầu kỳ	*196.414.310.000*	*196.414.310.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*196.414.310.000*	*196.414.310.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.641.431	19.641.431
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.641.431	19.641.431
Cổ phiếu phổ thông	*19.641.431*	*19.641.431*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.641.431	19.641.431
Cổ phiếu phổ thông	*19.641.431*	*19.641.431*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý III năm 2026**	**Quý III năm 2025**
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	533.645.298	-
Cộng	**533.645.298**	-

2. Giá vốn hàng bán	**Quý III năm 2026**	**Quý III năm 2025**
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	462.263.458	-
Cộng	**462.263.458**	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý III năm 2026**	**Quý III năm 2025**
Lãi cho vay, tiền gửi	390.669.261	2.514
Cộng	**390.669.261**	**2.514**

4. Chi phí tài chính	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Chi phí lãi vay	75.085.905	-
Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	736.674.575
Cộng	**75.085.905**	**736.674.575**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Chi phí nhân viên	214.066.668	49.587.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.805.904	-
Chi phí mua ngoài	6.491.219	1.869.000
Cộng	**222.363.791**	**51.456.500**

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Chi phí nhân công	214.066.668	49.587.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.805.904	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.491.219	1.869.000
Cộng	**222.363.791**	**51.456.500**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(4.930.532.390)**	**(1.066.748.582)**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.193.088**	**176.279.822**
Các khoản điều chỉnh tăng	5.193.088	176.279.822
Chi phí không được trừ	*5.193.088*	*176.279.822*
3. Thu nhập chịu thuế năm nay	**(4.925.339.302)**	**(890.468.760)**
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính quan trọng nào khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Hoàng Như Huế	Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần ILA E&C	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng Sản ILA	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Vĩnh Khánh	Bên liên quan người nội bộ
Công ty TNHH MTV Anh Minh Anh	Công ty cùng quản lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch trọng yếu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Vĩnh Khánh	-	366.074.562
Công ty Cổ phần Khoáng Sản ILA	53.800.000	-
Cộng	**53.800.000**	**366.074.562**

Phải thu khác	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Công ty Cổ phần Khoáng Sản ILA	390.667.134	5.470.000.000
Công ty Cổ phần ILA E&C	-	6.185.000.000
Cộng	**390.667.134**	**11.655.000.000**

Phải thu về cho vay	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Công ty Cổ phần Khoáng Sản ILA	14.408.600.000	-
Cộng	**14.408.600.000**	-

Tạm ứng	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Bà Hoàng Như Huế - Tổng Giám đốc	139.000.000	-
Cộng	**139.000.000**	-

Phải trả người bán	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Công ty Cổ phần Khoáng Sản ILA	94.877.298	-
Công ty Cổ phần ILA E&C	-	159.009.480
Cộng	**94.877.298**	**159.009.480**

Vay ngắn hạn	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Công ty TNHH MTV Anh Minh Anh	400.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần ILA E&C	2.036.000.000	-
Cộng	**2.436.000.000**	**1.000.000.000**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	**Quý III năm 2026**	**Quý III năm 2025**
Ông Đặng Xuân Hữu - Nguyên Tổng Giám đốc	-	30.000.000
Bà Hoàng Như Huế - Tổng Giám đốc	166.666.668	-
Cộng	**166.666.668**	**30.000.000**

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

Nguyễn Văn Phúc	**Hoàng Như Huế**
Kế toán trưởng/ Người lập biểu	**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 10 năm 2026

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a. Đầu tư vào công ty con	**186.250.000.000**	**(20.227.245.122)**	**166.022.754.878**	**186.250.000.000**	**(15.366.211.453)**	**170.883.788.547**
Công ty Cổ phần ILA E&C (1)	88.250.000.000	(14.038.666.517)	74.211.333.483	88.250.000.000	(11.467.646.999)	76.782.353.001
Công ty Cổ phần Khoáng sản ILA (2)	98.000.000.000	(6.188.578.605)	91.811.421.395	98.000.000.000	(3.898.564.454)	94.101.435.546
Cộng	**186.250.000.000**	**(20.227.245.122)**	**166.022.754.878**	**186.250.000.000**	**(15.366.211.453)**	**170.883.788.547**

(1) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/5/2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần ILA đã thông qua việc đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần ILA E&C ("ILA E&C"). ILA E&C được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310259362 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 9 năm 2010 và được thay đổi lần 8 vào ngày 10 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, xây dựng thi công, công trình dự án. Tỷ lệ phần sở hữu là 98%. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, khoản đầu tư đã được dự phòng theo đúng quy định.

(2) Căn cứ theo Nghị quyết số 1309/NQ-HĐQT ngày 13/9/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần ILA đã thông qua việc đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng Sản ILA ("Khoáng Sản ILA"). Khoáng Sản ILA được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101563415 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2020 và được thay đổi lần 4 vào ngày 31 tháng 10 năm 2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Khoáng Sản ILA đã được trích lập dự phòng theo quy định.

(*) Giá trị hợp lý tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2026 của khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng (nếu có).

V.7. Nợ xấu

	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	305.000.000	-		104.000.000	-	
Công ty TNHH Tú Anh Modern House	*74.000.000*	-	*Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm*	*74.000.000*	-	*Khoản phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	*30.000.000*	-	*Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm*	*30.000.000*	-	*Khoản phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm*
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng XNK Hồng Phát	*201.000.000*	-	*Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm*	-	-	